

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74 311 793 888	72 808 479 351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 151 375 507	22 167 360 694
1. Tiền	111		17 151 375 507	22 167 360 694
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55 489 960 433	49 508 580 644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50 186 526 486	31 907 902 269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 227 847 887	985 535 860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3 125 764 873	16 665 321 328
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-50 178 813	-50 178 813
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 359 406	336 299
1. Hàng tồn kho	141		3 359 406	336 299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 667 098 542	1 132 201 714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 667 098 542	1 132 201 714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		823 797 038 989	849 476 557 361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 291 565 000	3 286 565 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 291 565 000	3 286 565 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		639 852 442 096	660 289 395 304
1. Tài sản cố định hữu hình	221		593 102 067 291	609 792 720 903
- Nguyên giá	222		769 457 085 062	766 110 376 698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 176 355 017 771	- 156 317 655 795
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		40 135 847 467	42 892 330 324
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-24 715 810 732	-21 959 327 875
3. Tài sản cố định vô hình	227		6 614 527 338	7 604 344 077
- Nguyên giá	228		15 339 962 285	15 339 962 285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-8 725 434 947	-7 735 618 208
III. Bất động sản đầu tư	230		110 396 040 398	113 695 542 763
- Nguyên giá	231		143 178 724 287	143 178 724 287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-32 782 683 889	-29 483 181 524
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70 256 991 495	72 205 054 294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67 869 455 569	69 817 518 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 387 535 926	2 387 535 926
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		898 108 832 877	922 285 036 712
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276 152 420 972	313 045 620 564
I. Nợ ngắn hạn	310		116 124 500 554	129 396 692 287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 173 974 180	4 594 629 660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		425 610 760	35 818 343
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11 322 986 700	18 188 996 291
4. Phải trả người lao động	314		4 004 753 477	7 754 464 500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 634 083 890	3 406 712 402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7 186 235 353	7 138 132 078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 447 063 012	1 485 830 485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79 868 351 340	86 690 666 686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61 441 842	101 441 842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		160 027 920 418	183 648 928 277
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16 900 000 000	20 200 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		7 988 771 026	7 995 144 479
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41 574 106 293	61 888 740 699
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		93 565 043 099	93 565 043 099
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		621 956 411 905	609 239 416 148
I. Vốn chủ sở hữu	410		621 956 411 905	609 239 416 148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480 000 000 000	480 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		480 000 000 000	480 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		6 155 269 227	6 155 269 227
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 090 557 577	2 090 557 577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 710 585 101	120 993 589 344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16 344 999 344	120 993 589 344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117 365 585 757	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		898 108 832 877	922 285 036 712

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Anh Thư
Ngô Thị Anh Thư

Lê Xuân Lộc
Lê Xuân Lộc

Giám đốc

Nguyễn Quốc Khánh

C.T.C.P. HƯNG

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		128.361.755.542	80.049.942.443	219.114.159.603	147.952.828.644
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128.361.755.542	80.049.942.443	219.114.159.603	147.952.828.644
4. Giá vốn hàng bán	11		30.146.340.259	23.717.330.087	54.145.421.676	45.891.034.784
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98.215.415.283	56.332.612.356	164.968.737.927	102.061.793.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		672.552.186	153.275.586	755.318.880	185.162.918
7. Chi phí tài chính	22		3.241.570.605	8.753.445.900	6.333.650.245	15.027.422.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.453.697.038	5.630.231.654	5.049.949.164	11.130.731.004
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.378.833.732	12.566.874.315	26.391.030.049	24.370.390.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		81.267.563.132	35.165.567.727	132.999.376.513	62.849.143.971
11. Thu nhập khác	31		120.220.722	78.423.863	147.914.012	86.988.438
12. Chi phí khác	32		550.598.302	220.531.223	940.083.283	672.568.831
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-430.377.580	-142.107.360	-792.169.271	-585.580.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.837.185.552	35.023.460.367	132.207.207.242	62.263.563.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.732.862.648	4.387.021.224	14.841.621.485	7.631.925.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66.104.322.904	30.636.439.143	117.365.585.757	54.631.637.886

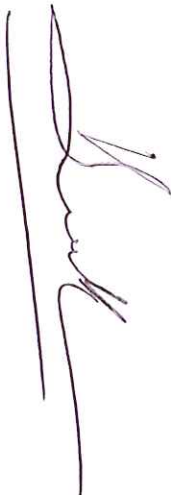


CHỈ TIÊU		Mã		Thuyết		Quy II năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1		2	3	4	5	6	7		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70							
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71							

Người lập biểu


Ngô Thị Sinh Thu

Kế toán trưởng


Lê Xuân Lộc

Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Quốc Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.837.185.552	35.023.460.367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.582.689.112	39.734.317.024
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2.453.697.038	5.630.231.654
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.873.571.702	80.388.009.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.489.342.516	-3.099.998.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.359.283	-669.995
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.659.778.883	-425.271.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		858.984.170	-1.094.830.441
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.852.515.123	-4.676.886.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5.893.433.404	-3.244.904.468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.281.562.558	1.306.226.346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-32.368.884.455	-25.886.406.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.045.047.564	43.265.267.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.712.359	114.453.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.316.712.359	114.453.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			97.944.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.409.258.150	-112.119.723.924
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-88.318.350.400	-26.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-101.727.608.550	-40.175.723.924
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.634.151.373	3.203.997.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.517.224.134	9.363.245.400
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	17.151.375.507	12.567.242.510

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Khánh
Nguyễn Quốc Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chi tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.837.185.552	35.023.460.367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.582.689.112	39.734.317.024
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2.453.697.038	5.630.231.654
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.873.571.702	80.388.009.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.489.342.516	-3.099.998.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.359.283	-669.995
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.659.778.883	-425.271.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		858.984.170	-1.094.830.441
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.852.515.123	-4.676.886.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5.893.433.404	-3.244.904.468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.281.562.558	1.306.226.346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-32.368.884.455	-25.886.406.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.045.047.564	43.265.267.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.712.359	114.453.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.316.712.359	114.453.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			97.944.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.409.258.150	-112.119.723.924
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-88.318.350.400	-26.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-101.727.608.550	-40.175.723.924
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.634.151.373	3.203.997.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.517.224.134	9.363.245.400
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	17.151.375.507	12.567.242.510

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2016
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SAIGON
30 PHAN THÚC DUYỆT, P. 4, Q. TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.837.185.552	35.023.460.367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.582.689.112	39.734.317.024
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2.453.697.038	5.630.231.654
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.873.571.702	80.388.009.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.489.342.516	-3.099.998.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.359.283	-669.995
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.659.778.883	-425.271.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		858.984.170	-1.094.830.441
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.852.515.123	-4.676.886.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5.893.433.404	-3.244.904.468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.281.562.558	1.306.226.346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-32.368.884.455	-25.886.406.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.045.047.564	43.265.267.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.712.359	114.453.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.316.712.359	114.453.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			97.944.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.409.258.150	-112.119.723.924
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-88.318.350.400	-26.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-101.727.608.550	-40.175.723.924
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.634.151.373	3.203.997.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.517.224.134	9.363.245.400
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	17.151.375.507	12.567.242.510

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 480.000.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Saigon Cargo Service Corporation (Viết tắt: "SCSC")

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dạy nghề.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/10/2014 đã được thay đổi theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 45 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 12 năm
Phần mềm vi tính	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn/lũy.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	02 - 05 năm
- Chi phí bản quyền phần mềm vi tính	01 năm
- Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm,...)	01 - 03 năm
- Chi phí tiền thuê đất	49 năm
- Phần chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính	10 - 15 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trên báo cáo tài chính là doanh thu nhận trước bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cầu phần của trái phiếu chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.
- Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ((trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009 và các văn bản pháp lý và công văn trả lời từ các cơ quan có liên quan, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 năm tính từ kỳ tính thuế năm 2015 đến 2023 (Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50%). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	2,467,248,766	1,525,452,946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(*) 14,684,126,741	20,641,907,748
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17,151,375,507	22,167,360,694

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 100,533.78 USD tương đương với 2.244.894.195 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	30/06/2016	01/01/2016
- Emirates Airlines	5,257,607,282	4,096,500,801
- Thai Airways	2,455,119,846	1,068,855,013
- Công Ty Cổ Phần Vietjet Air Cargo	6,336,542,968	5,213,398,778
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36,137,256,390	21,529,147,677
Cộng	(*) 50,186,526,486	31,907,902,269

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động dịch vụ ga hàng hóa. Trong đó, bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 421,126 USD tương đương 9.382.683.938 đồng.

3. Phải thu khác	30/06/2016	01/01/2016
Dài hạn		
Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng	44,000,000	44,000,000
Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính	3,247,565,000	3,242,565,000
Cộng	3,291,565,000	3,286,565,000

4. Nợ xấu	01/01/2016			30/06/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán;						
CJSC AEROSVIT AIRLINES	35,328,813		35,328,813	35,328,813		35,328,813
Công ty TNHH Phí Bo	14,850,000		14,850,000	14,850,000		14,850,000
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		-			-	
Cộng	50,178,813	-	50,178,813	50,178,813	-	50,178,813

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	456,636,074,800	58,331,111,704	222,143,732,996	28,562,444,828	495,012,273	766,110,328,601
Mua trong năm			3,288,660,365			3,288,660,365
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Giảm do phân loại	-		-	-	-	
Số dư cuối kỳ	456,636,074,800	58,331,111,704	225,432,393,361	28,562,444,828	495,012,273	769,398,988,966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62,589,577,161	17,970,649,130	71,521,533,701	13,718,462,410	495,012,274	166,295,234,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Khấu hao trong kỳ	3,955,383,260	1,048,277,708	4,292,320,871	763,800,061		10,059,781,900
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Giảm do phân loại						
Số dư cuối kỳ	66,544,960,421	19,018,926,838	75,813,854,572	14,482,262,471	495,012,274	176,355,016,576
Tại ngày đầu	394,046,497,639	40,360,462,574	150,622,199,295	14,843,982,418	(1)	599,873,141,925
Tại ngày cuối	390,091,114,379	39,312,184,866	149,618,538,789	14,080,182,357	(1)	593,102,020,390

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Số dư cuối kỳ	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21,752,935,511	1,584,633,785	23,337,569,296
Khấu hao trong kỳ	1,283,417,775	94,823,651	1,378,241,426
Số dư cuối kỳ	23,036,353,286	1,679,457,436	24,715,810,722
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39,305,776,489	2,208,312,414	41,514,088,903
Tại ngày cuối kỳ	38,022,358,716	2,113,488,751	40,135,847,467

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	1/04/2015	Tăng	Giảm	30/6/2016
Nguyên giá	15,339,962,285	-	-	15,339,962,285
Giá trị hao mòn lũy kế	8,230,526,584	494,908,373	-	8,725,434,957
Giá trị còn lại	7,109,435,701			6,614,527,328

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	1/04/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	143,178,724,287	-	-	143,178,724,287
- Nhà văn phòng	44,825,141,182	-	-	44,825,141,182
- Sân đậu máy bay	98,353,583,105	-	-	98,353,583,105
Giá trị hao mòn lũy kế	31,135,309,123	1,647,374,765	-	32,782,683,888
- Nhà văn phòng	5,805,637,041	288,276,469	-	6,093,913,510
- Sân đậu máy bay	25,329,672,082	1,359,098,295	-	26,688,770,378
Giá trị còn lại	112,043,415,164			110,396,040,399
- Nhà văn phòng	39,019,504,141			38,731,227,672
- Sân đậu máy bay	73,023,911,023			71,664,812,727

Bất động sản đầu tư tăng lên trong kỳ do phân loại từ tài sản cố định hữu hình sang.

9. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	1,667,098,542	1,132,201,714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

b) Dài hạn 67,869,455,569 69,817,518,368

(*) Giá trị tiền thuê khu đất 14,3 ha tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM), theo biên bản thỏa thuận góp vốn từ Công ty Sửa chữa Máy bay A41, với tổng chi phí thuê là 71.900.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành phân bổ theo thời gian của dự án "Trung tâm Dịch vụ Hàng Hóa Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất" là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (ngày 20/4/2009).

10. Vay ngắn hạn

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					-	-
Nợ dài hạn đến hạn	86,690,666,686	86,690,666,686	20,669,321,830	27,491,637,176	79,868,351,340	79,868,351,340
Cộng	<u>86,690,666,686</u>	<u>86,690,666,686</u>	<u>20,669,321,830</u>	<u>27,491,637,176</u>	<u>79,868,351,340</u>	<u>79,868,351,340</u>

11. Phải trả người bán

	01/01/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CN Tổng Công ty Hàng Không VN	2,346,445,219	2,346,445,219	4,752,403,047	4,752,403,047
- Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	725,933,010	725,933,010	615,137,699	615,137,699
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,522,251,431	1,522,251,431	2,806,433,434	2,806,433,434
Cộng	<u>4,594,629,660</u>	<u>4,594,629,660</u>	<u>8,173,974,180</u>	<u>8,173,974,180</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
Phải nộp				
GTGT	2,749,008,372	15,091,852,779	15,499,766,265	2,341,094,886
TNDN	15,176,009,140	14,900,658,100	21,178,201,382	8,898,465,858
TNCN	263,978,779	1,296,763,972	1,477,316,795	83,425,956
- Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	<u>18,188,996,291</u>	<u>31,292,274,851</u>	<u>38,158,284,442</u>	<u>11,322,986,700</u>

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
hạn		
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả	-	-
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	182,828,000	2,437,717,333
- Chi phí tư vấn trái phiếu chuyển đổi	100,000,000	100,000,000
- Chi phí phải trả khác	2,351,255,890	868,995,069
Cộng	<u>2,634,083,890</u>	<u>3,406,712,402</u>

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	154,767,800	411,044,603
- Bảo hiểm xã hội	696,854,600	
- Bảo hiểm y tế	125,311,950	
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,085,000	
- Cò tức còn phải trả	318,757,780	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

- Phải trả Công ty Sửa chữa Máy bay A41 liên quan đến lợi nhuận phân phối năm 2014

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

34,045,455

1,074,785,882

1,386,822,585

1,485,830,485

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

7,988,771,026

7,995,144,479

15. Doanh thu chưa thực hiện

30/06/2016

01/01/2016

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước liên quan đến cho thuê văn phòng,...

586,432,953

538,132,078

- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần ngắn hạn)

6,600,000,000

6,600,000,000

Cộng

7,186,432,953

7,138,132,078

b) Dài hạn

- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần dài hạn)

16,900,000,000

20,200,000,000

16. Trái phiếu chuyển đổi:

30/06/2016

01/01/2016

- Giá trị phần nợ gốc

91,788,730,773

91,788,730,773

- Phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu tính theo lãi suất thực tế

1,845,756,770

1,845,756,770

- Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi

(100,000,000)

(100,000,000)

- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ

30,555,556

30,555,556

Cộng

93,565,043,099

93,565,043,099

a. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành ngày 20/4/2015, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi là 24 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: 9.784.400 tương đương 97.844.000.000 đồng;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu chuyển đổi: 4%/năm;

- Giá chuyển đổi: 12.000 đồng;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;

- Giá trị phần nợ gốc: 91.788.730.773 đồng; Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 6.155.269.227 đồng.

b. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc: 24 tháng và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: 26,5 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: 9.784.400 tương đương 97.844.000.000 đồng;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu chuyển đổi: 4%/năm;

- Giá chuyển đổi: 12.000 đồng;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;

- Giá trị phần nợ gốc: 91.788.730.773 đồng; Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 6.155.269.227 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư đầu năm nay
Vốn góp của chủ sở hữu	480.000.000.000	-	-	480.000.000.000
LNST thuế chưa phân phối	120.993.589.344	51.447.156.095	-	172.440.745.439
Cộng	600.993.589.344	51.447.156.095	-	652.440.745.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

	Số dư đầu năm nay	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ này
Vốn góp của chủ sở hữu	480,000,000,000	-	-	480,000,000,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6,155,269,227		-	6,155,269,227
Các quỹ	2,090,557,577			2,090,557,577
LNST thuế chưa phân phối	120,993,589,344	117,365,585,757	104,648,590,000	133,710,585,101
Cộng	609,239,416,148	117,365,585,757	104,648,590,000	621,956,411,905

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu		Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2016	
	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số tiền
Cụm cảng Hàng không miền Nam	75,000,000,000	25%	16%	75,000,000,000
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	69,000,000,000	23%	29%	141,250,000,000
Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (*)	72,000,000,000	24%	15%	72,025,000,000
Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế	33,000,000,000	11%	11%	53,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Á Châu	27,000,000,000	9%	13%	63,750,000,000
Công ty CP Sóng Việt	24,000,000,000	8%	0%	-
	-		0%	
Các cổ đông khác			16%	74,975,000,000
Cộng	300,000,000,000	100%	100%	480,000,000,000

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty Sửa chữa Máy bay A41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị tiền thuê 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008.

c) Cổ phiếu	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,000,000	48,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48,000,000	48,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,810,000	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,000,000	48,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,810,000	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do trả cổ tức năm 2015 (25%) là 16.324.000.000 đồng và phân phối một phần lợi nhuận năm 2015 là 10 tỷ đồng cho Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (Thuyết minh tại Mục số 1 - Phần VII).

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	2,090,557,577	2,090,557,577

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
1. - Doanh thu khai thác nhà ga	118.226.424.707	70.387.147.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016*

- Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1,743,460,968	1,860,389,865
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	8,344,250,114	7,793,255,454
- Doanh thu khác	47,619,753	9,149,218
Cộng	128,361,755,542	80,049,942,443

2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Giá vốn khai thác nhà ga	26,972,260,016	20,729,059,275
- Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1,557,190,135	1,557,190,137
- Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	1,586,165,665	1,390,223,670
- Giá vốn khác	30,724,443	40,857,006
Cộng	30,146,340,259	23,717,330,088

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng	672,552,186	153,275,586
Cộng	672,552,186	153,275,586

4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí lãi vay	2,453,697,038	5,630,231,654
- Chi phí lãi thuê tài chính	744,341,955	1,121,463,977
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		5,555,556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43,531,612	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,996,194,713
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	3,241,570,605	8,753,445,900

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	6,057,855,299	5,548,827,219
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1,227,077,240	1,093,605,375
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,667,618,490	1,824,584,087
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuê, phí và lệ phí	26,190,237	26,434,965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,689,421,396	687,719,961
- Chi phí khác bằng tiền	1,710,671,070	3,385,702,708
Cộng	14,378,833,732	12,566,874,315

6. Chi phí khác	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
- Thù lao HĐQT và BKS	483,000,000	165,000,000
- Chi phí khác	67,598,302	55,531,223
Cộng	550,598,302	220,531,223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết khác

Theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ- SCSC tháng 01 năm 2015 giữa Công ty và Quân chủng Phòng không – Không quân (đơn vị chủ quản của Công ty Sửa chữa Máy bay A41). Theo đó, Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho đơn vị này cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 với số tiền lần lượt là 20 tỷ đồng (năm 2014), 20 tỷ đồng (năm 2015), 26 tỷ đồng (năm 2016), 30 tỷ đồng (năm 2017) và 30 tỷ đồng (năm 2018); giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2028: Công ty phải thanh toán lợi nhuận hàng năm là 1,504,000 USD/năm; giai đoạn từ 2029 đến năm 2057: hai bên thương thảo lại nghĩa vụ tài chính mà Công ty phải thanh toán cho Quân chủng Phòng không - Không quân ổn định trong 05 năm kể từ năm 2029 nhưng không thấp hơn 1,242,236 USD/năm. Sau đó, cứ mỗi 05 năm, hai bên thương thảo điều chỉnh lại một lần theo nguyên tắc không thấp hơn 05 năm trước liền kề.

Theo Thỏa thuận nguyên tắc thành lập Công ty ngày 17/8/2008, Công ty Sửa chữa Máy bay A41 góp 72 tỷ đồng gồm: 71,9 tỷ đồng bằng tiền thuê 14,3 ha đất quốc phòng tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM), ổn định trong 15 năm, 05 tháng đầu / thời hạn 49 năm của dự án và 100 triệu bằng tiền mặt. Hiện tại, Công ty vẫn đang phân bổ tiền thuê khu đất này tương ứng với 49 năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ kế toán:

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Hội đồng Quản trị		Thù lao	483,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu

Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc